

PHÁT TRIỂN SONG NGỮ Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ NƯỚC TA: TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN.

ĐẶNG THANH PHƯƠNG

Rhập đề

Ngôn ngữ là một trong những yếu tố để nhận diện một dân tộc, là một bộ phận cấu thành văn hóa, lưu giữ và phát triển văn hóa. Chính sách ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của chính sách dân tộc nhằm điều hòa quyền lợi về mặt ngôn ngữ của các dân tộc để các ngôn ngữ dân tộc cùng bình đẳng phát triển trong một quốc gia đa dân tộc.

Chính sách ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện ở trong một loạt các văn kiện, cương lĩnh, kể từ cương lĩnh của Đảng năm 1930, cho đến Đề cương văn hóa thời kỳ trước cách mạng, trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, và gần đây trong cương lĩnh của Đại hội Đảng khóa IX, khóa X; trong Hiến pháp, luật và các văn bản pháp quy của Nhà nước.

Bài viết này phân tích hai nội dung then chốt trong chính sách ngôn ngữ trước sau như một của Đảng và Nhà nước ta. Đó là những chính sách:

+ Bảo vệ và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số

+ Phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ phổ thông của các dân tộc trong cả nước.

1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ các dân tộc

1.1 Tôn trọng quyền bình đẳng của các ngôn ngữ

Trước Cách mạng tháng Tám, với chính sách chia để trị và chính sách ngu

dân, thực dân Pháp một mặt đã ra sức truyền bá chữ Pháp và văn hóa Pháp, đẩy tiếng Việt xuống vị trí thứ yếu, mặt khác đã gây nên sự cách biệt giữa tiếng các dân tộc thiểu số (DTTS) với tiếng Việt. Vì vậy, năm 1930, ngay từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương mới ra đời, về giáo dục, Đảng đã đặt ra nhiệm vụ chủ yếu là đấu tranh đòi quyền sử dụng tiếng Việt trong nhà trường và mọi lĩnh vực xã hội, cấm cách “Pháp hóa”. Năm 1935, Đảng ta đã xác định: “Các dân tộc được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa” (3, tr.523). Điều này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết Trung ương năm 1941: “Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại và được bảo đảm” (4, tr.194).

Nhìn chung, các chủ trương của Đảng trước Cách mạng Tháng Tám thể hiện các tinh thần cơ bản: 1) Xóa bỏ hằn thù dân tộc, đánh bại chính sách chia rẽ của thực dân Pháp, nhằm đoàn kết các dân tộc, để đánh đổ đế quốc, giành độc lập dân tộc (được thể hiện qua những chủ trương tôn trọng và phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc); 2) Đánh bại âm mưu nô dịch về văn hóa của đế quốc Pháp, xóa nạn mù chữ cho nhân dân (thể hiện ở sự đấu tranh giành lại vị trí xứng đáng của tiếng Việt trong nền giáo dục Việt Nam).

Sau Cách mạng Tháng Tám, Đảng và Nhà nước ta chủ trương “Tôn trọng tiếng nói chữ viết của các dân tộc. Dân tộc

thiểu số nào có sẵn chữ viết rồi thì dùng chữ viết ấy mà dạy trong các trường của họ ở lớp dưới” (5, tr.54). Quyền phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc đã được khẳng định tại Điều 3, Chương I, Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960: “Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hóa dân tộc của mình” (6, tr. 41).

Tinh thần tôn trọng sự bình đẳng của các ngôn ngữ dân tộc được thể hiện rõ và tập trung trong Quyết định 53/CP của Đảng và Nhà nước ta về chủ trương đối với chữ viết các dân tộc thiểu số trong cả nước (sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng): “Nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc thiểu số nước ta phát triển nhanh về kinh tế và văn hóa, thực hiện ngày càng đầy đủ quyền bình đẳng giữa các dân tộc, đáp ứng yêu cầu chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số và tăng cường sự thống nhất của Tổ quốc, Hội đồng Chính phủ quyết định: Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là vốn văn hóa chung của cả nước... Cùng với chữ phổ thông, chữ dân tộc tham gia vào nhiều mặt hoạt động ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là trong việc giữ gìn và phát triển vốn văn hóa của các dân tộc...”

1.2 Giúp đỡ các DTTS sử dụng và phát triển ngôn ngữ của mình

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, đã chính thức ghi nhận các dân tộc có quyền được sử dụng tiếng nói của mình trong giáo dục: “... ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình” (điều 15) và trong

tư pháp: “Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án” (điều 66); tới Hiến pháp năm 1980 của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một lần nữa lại khẳng định quyền đọc sử dụng tiếng nói, chữ viết dân tộc nhằm “Giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình”.

Tháng 11 năm 1961, Hội đồng Chính phủ đã ra nghị định chính thức phê chuẩn phương án sử dụng chữ Tày - Nùng, Hmông và Thái. Trong đó quy định chức năng sử dụng của các ngôn ngữ này với mục đích: 1) Xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa cho cán bộ và nhân dân; 2) Dùng giảng dạy ở các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp; 3) Sử dụng trong công văn giấy tờ của các cơ quan Nhà nước và trong các hoạt động khác.

Năm 1969 Chính phủ công bố Quyết định 153/CP đề cập một cách toàn diện đến vấn đề tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số. Quyết định này nêu 4 điều kiện xây dựng chữ viết cho một dân tộc: Có số dân đông, cư trú tập trung, có vốn từ vựng phong phú, có khó khăn trong việc tiếp thu bằng tiếng phổ thông.

Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, Chính phủ đã ra Quyết định 53/CP về chữ viết các dân tộc thiểu số trong đó nhấn mạnh:

- Phát huy tinh thần làm chủ của các địa phương trong việc xây dựng chữ viết cho đồng bào các dân tộc ở mỗi tỉnh: “Ủy ban Nhân dân các tỉnh... căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh, yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh... quyết định các phương án cải tiến hoặc xây dựng mới các chữ dân tộc thiểu số trong tỉnh”.

- Tiến tới xây dựng chữ viết cho các dân tộc chưa có chữ viết “Các dân tộc thiểu số chưa có chữ viết đều được giúp xây dựng chữ”.

- Ở vùng các dân tộc thiểu số, tiếng và chữ các dân tộc được kèm đồng thời với tiếng và chữ phổ thông... Vì thế, đi đôi với việc hoàn thành và phổ cập tiếng và chữ viết phổ thông cần ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số xây dựng mới hoặc cải tiến chữ viết của từng dân tộc”.

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, nêu rõ: Ngoài tiếng phổ thông các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến khích học chữ dân tộc” (8, tr. 203). Và “Dùng tiếng nói và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc (8, tr.209).

Đảng và Nhà nước ta không chỉ đề ra chính sách đúng đắn về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số mà còn thực thi những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả những chính sách ấy.

- Trong Giáo dục và đào tạo: Tháng 11/1961 Chính phủ chính thức phê chuẩn việc sử dụng ba chữ viết Tày-Nùng, Thái, Mèo, và sau đó được thể chế hóa qua Nghị định 206-CP (1963) về việc sử dụng ba thứ chữ trên. Thi hành nghị định này, năm 1963 Viện Khoa học giáo dục đã ra Thông tư số 120-NC về “Chương trình phổ thông cấp I ở vùng Tày, Nùng”, nhằm ấn định chương trình dạy xen kẽ chữ dân tộc - chữ phổ thông. Ở Tây Bắc, từ 1962 đến 1965 đã in 35 vạn cuốn sách giáo khoa bằng chữ Thái cải tiến; xuất bản báo chí bằng chữ Thái cải tiến từ hệ chữ Phan... Ở vùng Việt Bắc, từ năm 1962 đến 1977, hàng năm đã in khoảng

70 vạn cuốn sách giáo khoa bằng tiếng Tày-Nùng. Tiếp đó tháng 8/1969, Hội đồng Chính phủ công bố Quyết định 153/CP, đề ra cụ thể việc tổ chức dạy xen kẽ tiếng Việt và tiếng của các dân tộc thiểu số ở trong trường cấp I. Sau đó chữ Tày-Nùng và chữ Hmông chính thức được ban hành, được sử dụng trong công tác giáo dục và văn hóa. Năm 1972, Bộ Giáo dục ra thông tư về việc “Xây dựng, cải tiến và sử dụng chữ viết các dân tộc thiểu số”. Năm 1981, chữ Thái ký tự La tinh cũng được xây dựng và ban hành. Khu ủy Việt Bắc và Tây Bắc đều đã ra những chỉ thị nhằm chỉ đạo phong trào giảng dạy và sử dụng chữ Tày-Nùng, Thái, Mèo trong nhà trường phổ thông. Nhờ thực hiện đúng đắn và kịp thời chính sách của Đảng và Nhà nước, trong công tác giáo dục đã đạt được một số thành tích nhất định. Ở miền Bắc, đã hình thành một đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số có trình độ văn hóa và giác ngộ chính trị cao. Đội ngũ cán bộ và giáo viên này đã góp phần trực tiếp vào phong trào thanh toán nạn mù chữ cho đồng bào và truyền bá tiếng phổ thông. Chỉ tính đến năm 1964 đã có gần 40% giáo viên miền núi là người dân tộc thiểu số; trên 300 học sinh dân tộc học trong các trường trung học; hơn 500 sinh viên người dân tộc học tại các trường đại học. Trong hơn 10 năm sau khi quyết định 153/CP ban hành, đã có hàng vạn học sinh theo học các lớp song ngữ và hàng nghìn người được thanh toán nạn mù chữ, học bổ túc văn hóa bằng chữ dân tộc.

Tính đến năm 2004, đã có 25 tỉnh tổ chức dạy tiếng dân tộc. Ngành giáo dục đã soạn thảo được 8 bộ chương trình cho 8 ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong trường học.

- Trong hành chính và trong đời sống hàng ngày: “Những dân tộc có chữ riêng

thì phải nghiên cứu cách dùng chữ đó trong giấy tờ ở cơ quan..."(5); "Đồng thời sử dụng chữ dân tộc trong đời sống hàng ngày" (2); "Mạnh dạn sử dụng ba thứ chữ Tày-Nùng, Thái, Mèo trong sách báo, công văn hành chính và trong đời sống hàng ngày" (7). Một số xã miền núi đã sử dụng chữ dân tộc trong công văn giấy tờ để giao dịch với nhân dân.

- Trong văn hóa, thông tin, tuyên truyền:

Xuất bản các tác phẩm văn nghệ bằng chữ dân tộc như cuốn "Xống chụ xon xao", "Quả tố mươn" "Tây pú xóc", "Khun Lù Nàng Ủa"... (chữ Thái); "Tiếng hát làm dâu", "Mặt trời hoa mây" (chữ Hmông). Tính đến năm 1977, Nhà xuất bản Việt Bắc đã in được trên 20 đầu sách văn học dân gian và sáng tác mới bằng chữ Tày-Nùng. Tỉnh Lào Cai có báo bằng chữ Hmông, v.v... Từ sau năm 1998 đến nay đã có hàng trăm ấn phẩm thơ ca, truyện ngắn, truyện cổ tích, ca dao, thành ngữ, tục ngữ... in bằng hai thứ tiếng Việt - DTTS ra mắt bạn đọc trong cả nước. Một số từ điển ngôn ngữ dân tộc thiểu số được biên soạn và lưu hành rộng rãi.

Trong công tác phát thanh và truyền hình, bắt đầu từ năm 1960 trở đi, tại các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Tuyên, hàng ngày đã dành 30 phút phát thanh bằng tiếng Tày-Nùng; sau đó ít lâu ở Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang còn phát thanh cả bằng tiếng Dao, tiếng Hmông. Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam đã có những buổi phát thanh bằng tiếng Khơ me, tiếp đó cả tiếng Ba na, Gia rai và Ê đê. Từ năm 1985, Đài Truyền hình Cần Thơ (Hậu Giang), hàng tối đã dành 15 phút phát thanh và truyền hình bằng tiếng Khơ me. Tháng 4 năm 1990, Đài phát thanh

Tiếng nói Việt Nam mở chương trình phát thanh bằng tiếng Hmông. Hơn 35 vạn người Hmông ở các tỉnh miền núi phía Bắc được nghe đài bằng tiếng mẹ đẻ. Tháng 7 năm 1991, phát thanh bằng tiếng Khơ me cho hơn 70 vạn người Khơ me ở 6 tỉnh phía Nam; tháng 7 năm 1993, bắt đầu phát thanh bằng tiếng Ê-đê; năm 2000, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Lâm Đồng đã dành một tuần 3 lần phát sóng bằng tiếng Cơ ho (vào sau chương trình thời sự của Đài Truyền hình Trung ương). Mới đây, Đài Truyền hình Việt Nam đã dành riêng chương trình truyền hình cáp VCTV 5 bằng tiếng dân tộc cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; tiếng Thái, Tày-Nùng, Hmông, Dao ở vùng miền núi phía Bắc.

Như vậy, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tiếng nói và chữ viết các dân tộc thiểu số là nhất quán và rõ ràng.

Trong hơn 70 năm lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã giải quyết tốt vấn đề dân tộc, trong đó có vấn đề tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số. Việc xây dựng được một số bộ chữ dân tộc (trước năm 1975 ở miền Bắc và sau năm 1975 ở miền Nam) đã động viên đồng bào tin tưởng vào tương lai phát triển của dân tộc mình, tin vào Đảng, củng cố tình đoàn kết giữa các dân tộc. Việc xây dựng và giảng dạy bằng chữ dân tộc đã góp phần xóa nạn mù chữ cho đồng bào, nâng cao trình độ chính trị và văn hóa, đào tạo một đội ngũ cán bộ người dân tộc có năng lực... Và sau hết, việc giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết dân tộc đã đóng góp cho sự bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, phù hợp với tinh thần của

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V (khóa VIII).

2. Phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ phổ thông của các dân tộc trong cả nước

Trong lịch sử đấu tranh giữ nước của Việt Nam, trải qua hàng mấy thế kỷ chìm đắm dưới ách thống trị của ngoại bang, tiếng Việt, nhờ sức sống mãnh liệt của mình, không những không bị tiêu diệt, mà trái lại, đã trở thành công cụ giao tiếp chung của đồng bào cả nước. Các chủ trương, nghị quyết của Đảng về vấn đề ngôn ngữ luôn luôn xác định: Phát triển ngôn ngữ dân tộc và phổ cập ngôn ngữ phổ thông trong đời sống xã hội của đồng bào và trong lĩnh vực giáo dục.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành lại vị trí xứng đáng của tiếng Việt trong giáo dục, chống cách “Pháp hóa” của thực dân Pháp. Sau Cách mạng, cùng với chủ trương về phát triển chữ viết dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương phổ cập tiếng Việt thành tiếng phổ thông trong vùng đồng bào các dân tộc: “...Bắt cứ ở cấp I phổ thông, lớp bình dân học vụ hay bổ túc bình dân càng cần dạy kèm tiếng phổ thông hay chữ quốc ngữ” (2). Sau đó vấn đề phổ cập tiếng phổ thông đã được nêu trong một điểm chính của chính sách dân tộc năm 1953: “Khuyến khích nhân dân học chữ quốc ngữ Việt Nam. Gây dựng và phát triển nền giáo dục bình dân để nâng cao trình độ hiểu biết tiếng phổ thông của nhân dân”.

Từ giữa những năm 60 trở lại đây, vấn đề phổ cập và phát triển tiếng phổ thông cũng được Đảng và Nhà nước đề cập đến nhiều trong các nghị quyết. Quyết định 153/CP và Quyết định 53/CP đều khẳng

định sự cần thiết sử dụng song ngữ: Trong việc xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa, học xen kẽ chữ dân tộc với tiếng và chữ phổ thông ở các lớp cấp I; từ cấp II trở lên thì hoàn toàn học bằng tiếng và chữ phổ thông... đồng thời có dạy môn ngữ văn dân tộc, v.v...

Cùng với việc phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, Đảng và Nhà nước ta cũng xác định tiếng Việt là ngôn ngữ chung của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trong Mục 1, Điều 5 của “Luật Giáo dục” xác định tiếng Việt là “ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường” (9). Trong Quyết định 53/CP cũng đã chỉ rõ: “Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và các dân tộc trong cả nước, giúp các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, v.v... tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông”.

Trong sự nghiệp giáo dục: ngôn ngữ phổ thông là thương hiệu để nâng cao trình độ học vấn cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Từ năm 1990 đến năm 2000, ngành giáo dục đã hoàn thành chương trình xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đến giữa năm 2004 có 20 tỉnh, thành trong cả nước đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

Như vậy, cùng với quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ, các dân tộc còn có nghĩa vụ trong việc học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông. Khía cạnh nghĩa vụ ở đây đòi hỏi các dân tộc thiểu số trong từng

điều kiện cụ thể phải từng bước tiếp thu tiếng phổ thông. Bởi nếu không thực hiện điều này, các dân tộc sẽ gặp khó khăn trong việc giao lưu với nhau và giao lưu giữa các địa phương, nghĩa là, ở một mức độ nào đó, tiếng phổ thông là công cụ phát triển của những dân tộc mà tiếng mẹ đẻ của họ chưa thể đảm đương được trách nhiệm ấy.

Trên những nét chính, có thể nhìn nhận vai trò của tiếng Việt như sau:

- Tiếng Việt là công cụ giao tiếp chung của cả nước. Thông qua tiếng Việt, các dân tộc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm sản xuất với nhau.

- Tiếng Việt là công cụ để các dân tộc tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại.

- Tiếng Việt có vai trò lưu giữ, giới thiệu và phát triển những sản phẩm văn hóa dân tộc.

- Tiếng Việt là công cụ thông tin và thực thi những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Kết luận

Chính sách ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Việc thực hiện chính sách đó ở nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay đã tạo mọi điều kiện cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta, vừa bảo tồn và phát triển tiếng mẹ đẻ, đồng thời vừa học tập và sử dụng tốt tiếng Việt. Thực tiễn 80 năm qua cho thấy Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã giải quyết thành công những vấn đề dân tộc, trong đó có vấn đề ngôn ngữ./.

Tài liệu tham khảo chính

1. Văn kiện Đảng 1, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Hà Nội, 1977.
2. Văn kiện Đảng 3, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963.
3. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965.
4. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Điều 3, ủy ban Pháp chế của Chính phủ, Hà Nội, 1997.
5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 2000.
6. Luật Giáo dục, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
7. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965.
8. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970
9. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965
10. Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977.
11. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965.
12. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965.
13. Luật Giáo dục, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
14. Đảng cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận - thực tiễn qua 20 năm Đổi mới (1986 - 2006), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.